



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

من

تو

(او) (مذکر)

(او) (مونث)

آن

ما

شما

آنها

چی

چه کسی

کجا

چرا

چطور

کدام

کی

سپس

اگر

واقعا

ولی

زیرا

نه

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

این

به این نیاز دارم

این چنده؟

آن

همه

یا

و

دانستن

می دانم

نمی دانم

فکر کردن

آمدن

گذاشتن

گرفتن

پیدا کردن

گوش دادن

کار کردن

حرف زدن

دادن

دوست داشتن

کمک کردن

Cái này giá bao nhiêu?

Tôi cần cái này

này

hoặc

tất cả

đó

Tôi biết

biết

và

đến

nghĩ

Tôi không biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

دوست داشتن

زنگ زدن

صبر کردن

من از تو خوشم میاد

من از این خوشم نمیاد

دوستم داری؟

دوستت دارم

صفر

یک

دو

سه

چهار

پنج

شش

هفت

هشت

نه

ده

یازده

دوازده

سیزده

chờ đợi

gọi

yêu

Bạn có yêu tôi không?

Tôi không thích cái này

Tôi thích bạn

1

0

Tôi yêu bạn

4

3

2

7

6

5

10

9

8

13

12

11

چهارده

پانزده

شانزده

هفده

هجده

نوزده

بیست

جدید

قدیمی

کم

زیاد

چقدر؟

چند؟

غلط

درست

بد

خوب

خوشحال

کوتاه

دراز

کوچک

16

15

14

19

18

17

cũ

mới

20

bao nhiêu?

nhiều

ít

chính xác

sai

bao nhiêu?

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

بزرگ

آنجا

اینجا

راست

چپ

زیبا

جوان

پیر

سلام

بعداً می بینمت

باشه

مراقب باش

نگران نباش

البته

روز بخیر

سلام

بای بای

خدا حافظ

بخشید

متاسفم

متشکرم

đây

đó

lớn

xinh đẹp

trái

phải

xin chào

già

trẻ

bảo trọng nhé

được

hẹn gặp lại

chúc ngày tốt lành

tất nhiên

đừng lo

tạm biệt

bái bai

chào

cảm ơn bạn

xin lỗi

xin làm phiền

الان

من این را میخوام

لطفا

شب

قبل از ظهر

بعد از ظهر

ظهر

عصر

صبح

دقیقه

ساعت

نیمه شب

هفته

روز

ثانیه

زمان

سال

ماه

دیروز

پریروز

تاریخ

bây giờ

Tôi muốn cái này

làm ơn

ban đêm

buổi sáng

buổi chiều

buổi trưa

buổi tối

buổi sáng

phút

giờ

nửa đêm

tuần

ngày

giây

thời gian

năm

tháng

hôm qua

ngày hôm kia

ngày tháng

امروز

فردا

پس فردا

دوشنبه

سه‌شنبه

چهارشنبه

پنج‌شنبه

جمعه

شنبه

یکشنبه

فردا شنبه است

زندگی

زن

مرد

عشق

دوست پسر

دوست دختر

دوست

بوسه

رابطه جنسی

بچه

ngày kia

ngày mai

hôm nay

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

cuộc đời

Ngày mai là thứ bảy

chủ nhật

tình yêu

đàn ông

đàn bà

bạn

bạn gái

bạn trai

trẻ em

tình dục

hôn

کودک

دختر

پسر

مامان

بابا

مادر

پدر

والدین

پسر

دختر

خواهر کوچک

برادر کوچک

خواهر بزرگ

برادر بزرگ

ایستادن

نشستن

دراز کشیدن

بستن

باز کردن

باختن

بردن

con trai

con gái

em bé

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

đúng

anh trai

chị gái

đóng

nằm xuống

ngồi

thắng

thua

mở

مردن

زندگی کردن

روشن کردن

خاموش کردن

کشتن

مجروح کردن

لمس کردن

نگاه کردن

نوشیدن

خوردن

راه رفتن

ملاقات کردن

شرط بستن

بوسیدن

دنبال کردن

ازدواج کردن

جواب دادن

پرسیدن

سوال

شرکت

کسب و کار

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cưới

kinh doanh

công ty

câu hỏi

شغل

پول

تلفن

دفتر

دکتر

بیمارستان

پرستار

افسر پلیس

رئیس جمهور

سفید

سیاه

قرمز

آبی

سبز

زرد

آهسته

سریع

بامزه

غیر منصفانه

منصفانه

سخت

điện thoại

tiền

việc làm

bệnh viện

bác sĩ

văn phòng

tổng thống

cảnh sát

y tá

màu đỏ

màu đen

màu trắng

màu vàng

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

vui vẻ

nhanh

chậm

khó

công bằng

không công bằng

آسان

این سخت است

ثروتمند

فقیر

قوی

ضعیف

امن

خسته

مغرور

سیر

مریض

سالم

عصبانی

پایین

بالا

مستقیم

هر

همیشه

در حقیقت

دوباره

قبلا

giàu

Cái này khó

dễ

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

luôn luôn

mỗi / mọi

thẳng

đã

lần nữa

thực ra

کمتر

اکثر

بیشتر

بیشتر میخوام

هیچ

خیلی

حیوان

خوک

گاو

اسب

سگ

گوسفند

میمون

گربه

خرس

مرغ

اردک

پروانه

زنبور

ماهی

عنکبوت

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

rất

không có

Tôi muốn nhiều hơn

con bò

con lợn

động vật

con cừu

con chó

con ngựa

con gấu

con mèo

con khỉ

con bướm

con vịt

con gà

con nhện

con cá

con ong

مار

بیرون

درون

دور

نزدیک

پایین

بالا

کنار

جلو

پشت

شیرین

ترش

عجیب

نرم

سخت

بانمک

احمق

دیوانه

مشغول

بلند

کوتاه

ở trong

ở ngoài

con rắn

bên dưới

gần

xa

phía trước

bên cạnh

bên trên

chua

ngọt

phía sau

cứng

mềm

lạ

điên khùng

ngu ngốc

đáng yêu

thấp

cao

bận rộn

نگران

متعجب

باحال

خوش رفتار

شرور

باهوش

سرد

داغ

سر

بینی

مو

دهان

گوش

چشم

دست

پا

قلب

مغز

کشیدن

هل دادن

فشار دادن

ngẫu

ngạc nhiên

lo lắng

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

đầu

nóng

lạnh

miệng

tóc

mũi

bàn tay

mắt

tai

não

tim

bàn chân

ấn

đẩy

kéo

زدن

گرفتن

دعوا کردن

پرتاب کردن

دویدن

خواندن

نوشتن

تعمیر کردن

شمردن

بریدن

فروختن

خریدن

پرداخت کردن

درس خواندن

خواب دیدن

خوابیدن

بازی کردن

جشن گرفتن

استراحت کردن

لذت بردن

تمیز کردن

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

dọn dẹp

thưởng thức

nghỉ ngơi

مدرسه

خانه

در

شوهر

همسر

عروسی

شخص

ماشین

خانه

شهر

عدد

بیست و یک

بیست و دو

بیست و شش

سی

سی و یک

سی و سه

سی و هفت

چهل

چهل و یک

چهل و چهار

cửa

nhà ở

trường học

đám cưới

vợ

chồng

nhà

xe hơi

người

21

số

thành phố

30

26

22

37

33

31

44

41

40

چهل و هشت	پنجاه	پنجاه و یک
پنجاه و پنج	پنجاه و نه	شصت
شصت و یک	شصت و دو	شصت و شش
هفتاد	هفتاد و یک	هفتاد و سه
هفتاد و هفت	هشتاد	هشتاد و یک
هشتاد و چهار	هشتاد و هشت	نود
نود و یک	نود و پنج	نود و نه

51

50

48

60

59

55

66

62

61

73

71

70

81

80

77

90

88

84

99

95

91

صد

هزار

ده هزار

صد هزار

یک میلیون

سگ من

گربه تو

لباس او

ماشین او

توپ آن

خانه ما

تیم شما

شرکت آنها

همه

با هم

دیگر

مهم نیست

به سلامتی

آروم باش

موافقم

خوش آمدید

10.000

1000

100

con chó của tôi

1.000.000

100.000

xe của anh ấy

váy của cô ấy

con mèo của bạn

đội của bạn

nhà của chúng tôi

quả bóng của nó

cùng nhau

mọi người

công ty của họ

chúc mừng

không thành vấn đề

khác

chào mừng

tôi đồng ý

thư giãn đi

جای نگرانی نیست

بپیچ به راست

بپیچ به چپ

مستقیم برو

با من بیا

تخم مرغ

پنیر

شیر

ماهی

گوشت

سبزی

میوه

استخوان

روغن

نان

شکر

شکلات

آب نبات

کیک

نوشیدنی

آب

rễ trái

rễ phải

không phải lo

trúng

Hãy đi với tôi

đi thẳng

cá

sữa

phô mai

trái cây

rau

thịt

bánh mì

dầu

xương

kẹo

sô cô la

đường

nước

đồ uống

bánh bông lan

آب گازدار

قهوه

چای

آبجو

شراب

سالاد

سوپ

دسر

صبحانه

ناهار

شام

پیتزا

اتوبوس

قطار

ایستگاه قطار

ایستگاه اتوبوس

هواپیما

کشتی

کامیون

دوچرخه

موتورسیکلت

trà

cà phê

nước soda

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

pizza

bữa tối

bữa trưa

ga xe lửa

xe lửa

xe buýt

tàu

máy bay

trạm dừng xe buýt

xe mô tô

xe đạp

xe tải

تاکسی

چراغ راهنمایی

پارکینگ

جاده

پوشاک

کفش

کت

پلیور

پیراهن مردانه

ژاکت

کت و شلوار

شلوار

لباس

تی شرت

جوراب

سوتین

شورت

عینک

کیف دستی

کیف سکه

کیف پول

bãi đậu xe

đèn giao thông

xe taxi

giày dép

quần áo

đường

áo sơ mi

áo len

áo choàng

quần dài

áo phực

áo khoác

bít tất

áo phông

đầm

kính

quần lót

áo ngực

ví

ví tiền

túi xách

انگشتر

کلاه

ساعت مچی

جیب

اسمت چیه؟

اسم من، دیوید است

من بیست و دو سالمه

چطوری؟

خوبی؟

دستشویی کجاست؟

دلم برات تنگ شده

بهار

تابستان

پاییز

زمستان

ژانویه

فوریه

مارس

آوریل

مه

ژوئن

đồng hồ đeo tay

mũ

nhẫn

Tên của tôi là David

Bạn tên gì?

túi

Bạn có ổn không?

Bạn có khỏe không?

Tôi 22 tuổi

mùa xuân

Tôi nhớ bạn

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

mùa đông

mùa thu

mùa hè

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

ژوئيه

اوت

سپتامبر

اکتبر

نوامبر

دسامبر

خريد

قبض

بازار

سوپر مارکت

ساختمان

آپارتمان

دانشگاه

مزرعه

کلیسا

رستوران

بار

باشگاه

پارک

سرویس بهداشتی

نقشه

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

chợ

hóa đơn

mua sắm

căn hộ

tòa nhà

siêu thị

nhà thờ

nông trại

trường đại học

phòng thể dục

quán bar

nhà hàng

bản đồ

nhà vệ sinh

công viên

آمبولانس

پلیس

تفنگ

آتش نشانان

کشور

حومه شهر

روستا

سلامتی

پزشکی

حادثه

بیمار

عمل جراحی

قرص

تب

سرماخوردگی

زخم

وقت ملاقات

سرفه

گردن

باسن

شانه

súng

cảnh sát

xe cứu thương

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

dược phẩm

sức khỏe

ngôi làng

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

cảm lạnh

sốt

viên thuốc

ho

cuộc hẹn

vết thương

vai

mông

cổ

زانو

پا

بازو

شکم

پستان

پشت

دندان

زبان

لب

انگشت

انگشت پا

معدة

شش

کبد

عصب

کلیه

روده

رنگ

نارنجی

خاکستری

قهوه‌ای

tay

chân

đầu gối

lưng

ngực

bụng

môi

lưỡi

răng

dạ dày

ngón chân

ngón tay

dây thần kinh

gan

phổi

màu sắc

ruột

thận

màu nâu

màu xám

màu cam

صورتی

کسل کننده

سنگین

سبک

تنها

گرسنه

تشنه

ناراحت

شیب دار

صاف

گرد

چهار گوش

باریک

پهن

عمیق

کم عمق

عظیم

شمال

شرق

جنوب

غرب

nặng

nhàm chán

màu hồng

đôi bụng

cô đơn

nhẹ

đốc

buồn

khát nước

vuông

tròn

bằng phẳng

sâu

rộng

hẹp

bắc

lớn

nông

tây

nam

đông

کثیف

تمیز

پر

خالی

گران

ارزان

تاریک

روشن

سکسی

تنبل

شجاع

بخشنده

خوش تیپ

زشت

مسخره

مهربان

گناهکار

کور

مست

خیس

خشک

đầy

sạch sẽ

bẩn

rẻ

đắt

trống rỗng

quyến rũ

sáng

tối

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ngớ ngẩn

xấu xí

đẹp trai

mù

tội lỗi

thân thiện

khô

ướt

say

گرم

پر سر و صدا

آرام

ساکت

آشپزخانه

حمام

اتاق نشیمن

اتاق خواب

باغ

گاراژ

دیوار

زیرزمین

توالت

پله ها

سقف

پنجره

چاقو

فنجان

لیوان

بشقاب

فنجان

yên tĩnh

ồn ào

ấm áp

phòng tắm

nhà bếp

im lặng

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

سطل آشغال

کاسه

تلویزیون

میز تحریر

تخت

آینه

دوش

مبل

عکس

ساعت

میز

صندلی

استخر

زنگ در

همسایه

شکست خوردن

انتخاب کردن

شلیک کردن

رای دادن

افتادن

دفاع کردن

bộ tivi

tô

thùng rác

gương

giường

bàn

ảnh

ghế sofa

vòi hoa sen

ghế

bàn

đồng hồ

hàng xóm

chuông

hồ bơi

bắn

chọn

thất bại

bảo vệ

rơi xuống

bình chọn

حمله کردن

دزدیدن

سوزاندن

نجات دادن

سیگار کشیدن

پرواز کردن

حمل کردن

تف کردن

لگد زدن

گاز گرفتن

نفس کشیدن

بو کردن

گریه کردن

آواز خواندن

لبخند زدن

خندیدن

بزرگ شدن

کوچک شدن

بحث کردن

تهدید کردن

تقسیم کردن

đốt

trộm

tấn công

bay

hút thuốc

cứu

đá

khắc nhở

mang theo

ngủi

thở

cẩn

cười mỉm

hát

khóc

co lại

lớn lên

cười

chia sẻ

đe dọa

tranh luận

غذا دادن

پنهان کردن

هشدار دادن

شنا کردن

پریدن

غلتیدن

بلند کردن

کندن

کپی کردن

رساندن

جستجو کردن

تمرین کردن

سفر کردن

نقاشی کردن

دوش گرفتن

باز کردن

قفل کردن

شستن

دعا کردن

آشپزی کردن

کتاب

cảnh báo

trốn

cho ăn

lăn

nhảy

bơi

sao chép

đào

nâng

luyện tập

tìm kiếm

giao hàng

tắm vòi sen

vẽ

đi du lịch

rửa

khóa

mở

sách

nấu ăn

cầu nguyện

کتابخانه

مشق شب

امتحان

درس

علوم

تاریخ

هنر

زبان انگلیسی

زبان فرانسوی

خودکار

مداد

سه درصد

اول

دوم

سوم

چهارم

نتیجه

مربع

دایره

مساحت

تحقیق

bài thi

bài tập về nhà

thư viện

lịch sử

khoa học

bài học

tiếng Pháp

tiếng Anh

nghệ thuật

3%

bút chì

cây bút

thứ ba

thứ hai

thứ nhất

hình vuông

kết quả

thứ tư

nguyên cứu

diện tích

hình tròn

مدرک

لیسانس

فوق لیسانس

ایکس کوچکتر از وای است

ایکس بزرگتر از وای است

استرس

بیمه

پرسنل

بخش

حقوق

آدرس

نامه

ناخدا

کاراگاه

خلبان

استاد

معلم

وکیل

منشی

دستیار

قاضی

thạc sĩ

cử nhân

bằng cấp

áp lực

$x > y$

$x < y$

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

phi công

thám tử

thuyền trưởng

luật sư

giáo viên

giáo sư

thẩm phán

trợ lý

thư ký

رئیس

مدیر

آشپز

راننده تاکسی

راننده اتوبوس

جنایتکار

مدل

هنرمند

شماره تلفن

سیگنال

آپ

چت کردن

فایل

آدرس اینترنتی

آدرس ایمیل

وبسایت

ایمیل

موبایل

قانون

زندان

مدرک

đầu bếp

quản lý

giám đốc

tội phạm

tài xế xe buýt

tài xế taxi

số điện thoại

nghệ sĩ

người mẫu

trò chuyện

ứng dụng

tín hiệu

địa chỉ email

url

tập tin

điện thoại di động

thư điện tử

trang mạng

chứng cứ

nhà tù

pháp luật

جریمه

شاهد

دادگاه

امضا

ضرر

سود

مشتري

میزان

کارت اعتباری

رمز عبور

خودپرداز

استخر

برق

دوربین

رادیو

هدیه

بطری

کیسه

کلید

عروسک

فرشته

tòa án

nhân chứng

tiền phạt

lợi nhuận

thua lỗ

chữ ký

thẻ tín dụng

số tiền

khách hàng

bể bơi

máy rút tiền

mật khẩu

đài radio

máy ảnh

điện

cái túi

cái chai

quà tặng

thiên thần

búp bê

chìa khóa

شانه کردن

خمیر دندان

مسواک

شامپو

کرم

دستمال

رژ لب

تلویزیون

سینما

اخبار

صندلی

بلیط

پرده سینما

موسیقی

صحنه

تماشاگران

نقاشی

شوخی

مقاله

روزنامه

مجله

bàn chải đánh răng

kem đánh răng

lược

khăn giấy

kem thoa

dầu gội

rạp chiếu phim

truyền hình

son môi

vé

ghế

tin tức

sân khấu

âm nhạc

màn chiếu

trò đùa

hội họa

khán giả

tạp chí

báo chí

bài báo

تبلیغات

طبیعت

خاکستر

آتش

الماس

ماه

زمین

خورشید

ستاره

سیاره

جهان

ساحل

دریاچه

جنگل

بیابان

تپه

سنگ

رودخانه

دره

کوه

جزیره

tro

thiên nhiên

quảng cáo

mặt trăng

kim cương

lửa

ngôi sao

mặt trời

Trái Đất

bờ biển

vũ trụ

hành tinh

sa mạc

rừng

hồ

con sông

đá

đồi núi

đảo

núi

thung lũng

اقیانوس

دریا

آب و هوا

یخ

برف

طوفان

باران

باد

گیاه

درخت

چمن

رز

گل

گاز

فلز

طلا

نقره

نقره ارزان تر از طلا است

طلا گرانتتر از نقره است

تعطیلات

عضو

thời tiết

biển

đại dương

bão táp

tuyết

băng

thực vật

gió

mưa

hoa hồng

cỏ

cây

kim loại

chất khí

hoa

Bạc rẻ hơn vàng

bạc

vàng

thành viên

ngày lễ

Vàng đắt hơn bạc

هتل

ساحل

مهمان

روز تولد

کریسمس

سال نو

عید پاک

عمو / دایی

عمه / خاله

مادربزرگ

پدربزرگ

مادربزرگ

پدربزرگ

مرگ

قبر

طلاق

عروس

داماد

صد و یک

صد و پنچ

صد و ده

khách

bờ biển

khách sạn

Năm Mới

Giáng sinh

sinh nhật

cô

chú

Lễ Phục sinh

bà ngoại

ông nội

bà nội

phần mộ

tử vong

ông ngoại

chú rể

cô dâu

ly hôn

110

105

101

صد و پنجاه و یک

دویست

دویست و دو

دویست و شش

دویست و بیست

دویست و شصت و دو

سیصد

سیصد و سه

سیصد و هفت

سیصد و سی

سیصد و هفتاد و سه

چهارصد

چهارصد و چهار

چهارصد و هشت

چهارصد و چهل

چهارصد و هشتاد و چهار

پانصد

پانصد و پنج

پانصد و نه

پانصد و پنجاه

پانصد و نود و پنج

202

200

151

262

220

206

307

303

300

400

373

330

440

408

404

505

500

484

595

550

509

ششصد

ششصد و یک

ششصد و شش

ششصد و شانزده

ششصد و شصت

هفتصد

هفتصد و دو

هفتصد و هفت

هفتصد و بیست و هفت

هفتصد و هفتاد

هشتصد

هشتصد و سه

هشتصد و هشت

هشتصد و سی و هشت

هشتصد و هشتاد

نهصد

نهصد و چهار

نهصد و نه

نهصد و چهل و نه

نهصد و نود

ببر

606

601

600

700

660

616

727

707

702

803

800

770

880

838

808

909

904

900

con hỏ

990

949

موش

موش صحرائی

خرگوش

شیر

الاغ

فیل

پرندہ

خروس

کبوتر

غاز

حشرہ

حشرہ

پشہ

مگس

مورچہ

نہنگ

کوسہ

دلفین

حلزون

قورباغہ

اغلِب

con thỏ

con chuột cống

con chuột

con voi

con lừa

con sư tử

con chim bồ câu

con gà trống choai

con chim

con bọ

côn trùng

con ngỗng

con kiến

con ruồi

con muỗi

con cá heo

con cá mập

con cá voi

thường xuyên

con ếch

con ốc sên

بلافاصله

ناگهان

اگرچه

ژیمناستیک

تنیس

دو

دوچرخه سواری

گلف

اسکیت روی یخ

فوتبال

بسکتبال

شنا

غواصی

پیاده گردی

بریتانیا

اسپانیا

سوئیس

ایتالیا

فرانسه

آلمان

تایلند

mặc dù

đột ngột

ngay lập tức

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

trượt băng

đánh golf

đạp xe

bơi lội

bóng rổ

bóng đá

Vương quốc Anh

đi bộ đường dài

lặn

Ý

Thụy sĩ

Tây Ban Nha

Thái Lan

Đức

Pháp

سنگاپور

روسیه

ژاپن

اسرائیل

هند

چین

ایالات متحده آمریکا

مکزیک

کانادا

شیلی

برزیل

آرژانتین

آفریقای جنوبی

نیجریه

مراکش

لیبی

کنیا

الجزایر

مصر

نیوزیلند

استرالیا

Nhật Bản

Nga

Singapore

Trung Quốc

Ấn Độ

Israel

Canada

Mexico

Hoa Kỳ

Argentina

Brazil

Chile

Ma Rốc

Nigeria

Nam Phi

Algeria

Kenya

Libya

Úc

New Zealand

Ai Cập

آفریقا

اروپا

آسیا

آمریکا

ربع ساعت

نیم ساعت

سه ربع ساعت

ساعت یک

دو و پنج دقیقه

سه و ده دقیقه

چهار و ربع

پنج و بیست دقیقه

شش و بیست و پنج دقیقه

هفت و نیم

هشت و سی و پنج دقیقه

بیست دقیقه به ده

یک ربع به یازده

ده دقیقه به دوازده

پنج دقیقه به یک

ساعت یک صبح

ساعت دو بعد از ظهر

Châu Á

Châu Âu

Châu Phi

nửa tiếng

mười lăm phút

Châu Mỹ

2:05

1:00

bốn mươi lăm phút

5:20

4:15

3:10

8:35

7:30

6:25

11:50

10:45

9:40

hai giờ chiều

một giờ sáng

12:55

هفته گذشته

این هفته

هفته بعد

سال گذشته

امسال

سال بعد

ماه گذشته

این ماه

ماه آینده

روز یک ژانویه دو هزار و
چهارده

بیست و پنج فوریه سال دو
هزار و سه

دوازده آوریل هزار و نهصد
و هشتاد و هشت

سیزده اکتبر هزار و هشتصد
و نود و نه

سی ام سپتامبر هزار و
نهصد و هفت

دوازده دسامبر سال دو هزار

پیشانی

چروک

چانه

گونه

ریش

مژه

tuần sau

tuần này

tuần trước

năm sau

năm nay

năm ngoái

tháng sau

tháng này

tháng trước

1988-04-12

2003-02-25

2014-01-01

2000-12-12

1907-09-30

1899-10-13

cằm

nếp nhăn

trán

lông mi

râu

má

أبرو

دور کمر

پس گردن

سینه

شست

انگشت کوچک

انگشت حلقه

انگشت میانی

انگشت اشاره

مچ

ناخن

پاشنه پا

ستون فقرات

ماهیچه

استخوان

اسکلت

دنده

مهره

مثانه

رگ

سرخرگ

gáy

eo

lông mày

ngón tay út

ngón cái

lồng ngực

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

gót chân

móng tay

cổ tay

xương

cơ bắp

xương sống

đốt sống

xương sườn

bộ xương

động mạch

tĩnh mạch

bàn quang

واژن

اسپرم

آلت تناسلی مرد

بیضه

آبدار

تند

شور

خام

آبپز

خجالتی

حریص

سختگیر

کر

dương vật

tinh trùng

âm đạo

cay

mộng nước

tinh hoàn

lượt

sống

mặn

nghiêm khắc

tham lam

nhút nhát

điếc